

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35
PHỤ LỤC	36 - 41

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| 1. Ông Cao Trường Thụ   | Chủ tịch     |
| 2. Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Phạm Việt Thắng  | Thành viên   |
| 4. Bà Đỗ Thị Hiếu       | Thành viên   |
| 5. Ông Lã Quý Duẩn      | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Lã Quý Duẩn       | Tổng Giám đốc  |
| 2. Ông Phạm Viết Long    | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing                     |
| 3. Ông Nguyễn Minh Ngọc  | Giám đốc sản xuất đúc  |
| 4. Ông Nguyễn Tuấn Cường | Giám đốc sản xuất kết cấu thép   |
| 5. Ông Thái Hồng Khanh   | Giám đốc sản xuất nhôm   |
| 6. Bà Hoàng Thị Kim Liên | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025) |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| 1. Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. Ông Hoàng Như Thái  | Thành viên |
| 3. Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



**Lã Quý Duẩn**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025



Số: 081102/2025/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

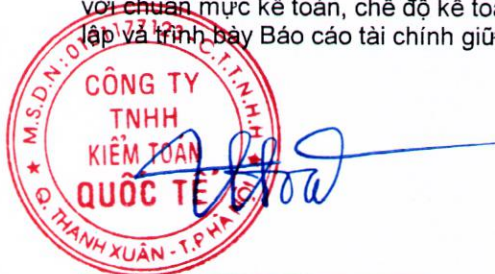
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>923.846.559.370</b>	<b>986.083.883.654</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>391.615.927.182</b>	<b>397.152.297.265</b>
1. Tiền	111		141.615.927.182	172.152.297.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	225.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.300.000.000</b>	<b>51.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	51.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>316.576.090.842</b>	<b>384.393.333.480</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	248.755.199.913	334.470.438.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.158.713.910	50.469.518.890
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.513.085.472	11.513.085.472
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5b	14.275.107.117	14.400.621.476
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(26.126.015.570)	(26.460.331.085)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>201.852.574.406</b>	<b>152.230.653.934</b>
1. Hàng tồn kho	141		211.146.440.302	161.662.936.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.293.865.896)	(9.432.282.875)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.501.966.940</b>	<b>1.007.598.975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	3.049.883.262	1.007.598.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.452.083.678	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>314.615.054.039</b>	<b>228.229.371.590</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.912.650.518</b>	<b>50.791.803.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	49.912.650.518	50.791.803.432
- Nguyên giá	222		394.278.927.439	388.113.586.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.366.276.921)	(337.321.783.522)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>93.087.341.352</b>	<b>4.049.191.918</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	93.087.341.352	4.049.191.918
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.361.725.026</b>	<b>14.135.039.097</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	12.361.725.026	14.135.039.097
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.238.461.613.409</b>	<b>1.214.313.255.244</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>763.074.504.250</b>	<b>677.202.422.843</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>701.686.296.001</b>	<b>673.629.378.876</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	78.158.101.591	164.737.896.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	53.819.478.516	10.560.282.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.504.804.587	15.297.462.351
4. Phải trả người lao động	314		21.341.278.232	29.662.153.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.539.279.752	37.849.809.778
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		398.000.000	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	66.801.738.382	602.747.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	435.091.280.203	401.716.016.112
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16a	7.124.696.676	7.132.604.247
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.907.638.062	5.720.406.993
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.388.208.249</b>	<b>3.573.043.967</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	58.186.573.431	882.582.030
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16b	3.201.634.818	2.690.461.937
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>475.387.109.159</b>	<b>537.110.832.401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>475.387.109.159</b>	<b>537.110.832.401</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.812.514.988	123.983.194.243
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.735.107.182	102.288.151.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.429.998.104
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.735.107.182	97.858.153.065
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.238.461.613.409</b>	<b>1.214.313.255.244</b>

  
 Nguyễn Thị Hoài Thu  
 Người lập

  
 Hoàng Thị Kim Liên  
 Kế toán trưởng

  
 Lã Quý Duẩn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 11 tháng 08 năm 2025




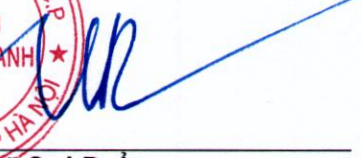

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427.464.233.414	462.719.157.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	329.060.028
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	427.464.233.414	462.390.096.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	379.409.054.680	422.765.354.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.055.178.734	39.624.742.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.269.587.590	2.329.738.203
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.529.932.195	7.165.644.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.529.797.968	7.162.518.801
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.581.261.648	12.783.501.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.571.300.454	15.016.131.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.642.272.027	6.989.202.742
11. Thu nhập khác	31	VI.7	178.067.300	589.863.278
12. Chi phí khác	32	VI.8	251.000.000	2.963.031.799
13. Lợi nhuận khác	40		(72.932.700)	(2.373.168.521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.569.339.327	4.616.034.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.834.232.145	1.007.151.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.735.107.182	3.608.882.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	508	116
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	508	116

  
Nguyễn Thị Hoài Thu  
Người lập

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Kế toán trưởng

  
Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 08 năm 2025






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	19.569.339.327	4.616.034.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.044.493.399	7.059.185.676
Các khoản dự phòng	03	30.532.816	(1.476.112.673)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(913.552.462)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.547.247.036)	(2.678.443.291)
Chi phí lãi vay	06	9.529.797.968	7.162.518.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	26.713.364.012	14.683.182.734
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	79.413.038.410	40.973.013.875
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(49.483.503.493)	43.857.338.998
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(76.871.341.110)	(32.423.935.291)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(268.970.216)	52.827.065
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.430.286.809)	(7.358.593.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.790.087.965)	(3.363.388.388)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.041.584.048)	(11.599.136.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.759.371.219)	44.821.308.375
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(95.203.489.919)	(6.828.644.642)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	431.818.182
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.833.683.101	7.795.201.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.369.806.818)	21.398.375.119
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	495.913.384.202	363.309.437.186
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(405.234.128.710)	(398.954.513.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.679.255.492	(35.645.076.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.449.922.545)	30.574.607.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	397.152.297.265	72.897.611.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	913.552.462	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	391.615.927.182	103.472.218.529

  
Nguyễn Thị Hoài Thu  
Người lập

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Kế toán trưởng

  
Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Đến thời điểm báo cáo này, tổng số vốn chủ sở hữu thực góp là 310.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty liên doanh:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là cho thuê khu công nghiệp. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025 vào công ty liên doanh này cùng là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 510 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay (Tiếp theo)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	385.824.000	307.002.000
Tiền gửi ngân hàng	141.230.103.182	171.845.295.265
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	225.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>391.615.927.182</b>	<b>397.152.297.265</b>

(\*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với số tiền là 200 tỷ đồng. Trong đó gồm 05 hợp đồng cụ thể như sau:
  - + Hợp đồng tiền gửi số 15411.25.031.588099.TG.DN ngày 15 tháng 02 năm 2025 với số tiền là 40 tỷ đồng, lãi suất 4,6%/năm;
  - + Hợp đồng tiền gửi số 15423.031.588099.TG.DN ngày 17 tháng 02 năm 2025 với số tiền là 20 tỷ đồng, lãi suất 4,6%/năm;
  - + Hợp đồng tiền gửi số 15618.25.031.588099.TG.DN ngày 24 tháng 02 năm 2025 với số tiền là 40 tỷ đồng, lãi suất 4,6%/năm;
  - + Hợp đồng tiền gửi số 16495.25.031.588099.TG.DN ngày 27 tháng 03 năm 2025 với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 4,6%/năm;
  - + Hợp đồng tiền gửi số 16635.25.031.588099.TG.DN ngày 03 tháng 04 năm 2025 với số tiền là 70 tỷ đồng, lãi suất 4,6%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tiền gửi số 144/2024/82401 ngày 22 tháng 11 năm 2024 (hợp đồng tự động gia hạn) với số tiền là 20 tỷ đồng, lãi suất 4%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương theo Hợp đồng tiền gửi số 03/23/HDTG/VCB.CD-CKDA ngày 27 tháng 07 năm 2023 (hợp đồng tự động gia hạn) với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>51.300.000.000</b>	<b>51.300.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lãi suất 2,8%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.802.651.041	71.693.737.255
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	44.598.299.566	44.598.299.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	20.120.154.203	19.671.857.448
PROESMMA SA DE CV	13.626.794.480	19.131.202.332
Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô	7.184.273.800	7.184.273.800
Công ty cổ phần Vinhomes	2.484.312.934	47.530.499.538
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	1.178.293.657	31.678.201.367
Các đối tượng khác	96.760.420.232	92.982.367.421
<b>Cộng</b>	<b>248.755.199.913</b>	<b>334.470.438.727</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>180.694.800</b>	<b>178.715.160</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần ĐT xây dựng và PTTM HTC Việt Nam	10.289.739.493	2.377.046.063
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Mạnh	7.881.784.247	-
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	6.485.343.162	3.640.388.677
Công ty cổ phần tập đoàn IPC	4.076.827.706	-
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	4.036.114.999	-
Các đối tượng khác	15.388.904.303	44.452.084.150
<b>Cộng</b>	<b>48.158.713.910</b>	<b>50.469.518.890</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)	<b>4.036.114.999</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	462.727.266	91.467.946
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.772.439.540	1.058.875.605
Phải thu tạm ứng	10.537.822.295	11.639.219.208
Phải thu khác	1.502.118.016	1.611.058.717
<b>Cộng</b>	<b>14.275.107.117</b>	<b>14.400.621.476</b>
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>1.659.083.972</b>	<b>546.600.317</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.777.560.910	745.380.465
Chi phí bảo hiểm tài sản	58.989.395	30.010.516
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	16.812.500	36.987.500
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.134.141.331	154.116.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.379.126	41.104.432
<b>Cộng</b>	<b>3.049.883.262</b>	<b>1.007.598.975</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	3.448.179.920	4.002.562.670
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.092.544.431	8.549.000.179
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.692.290.079	1.410.743.822
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.710.596	172.732.426
<b>Cộng</b>	<b>12.361.725.026</b>	<b>14.135.039.097</b>

**7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án cải tạo, sửa chữa và nâng cao năng lực phân xưởng Đúc	87.052.660.740	-
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	-	1.989.778.756
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.034.680.612	2.059.413.162
<b>Cộng</b>	<b>93.087.341.352</b>	<b>4.049.191.918</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.902.269.346	3.425.736.262	(11.476.533.084)	12.667.148.910	856.300.311	(11.810.848.599)
<b>Cộng</b>	<b>29.551.751.832</b>	<b>3.425.736.262</b>	<b>(26.126.015.570)</b>	<b>27.316.631.396</b>	<b>856.300.311</b>	<b>(26.460.331.085)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.975.319.585	-	1.003.277.789	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.149.751.295	(7.416.077.895)	65.985.842.414	(7.474.237.220)
Công cụ, dụng cụ	3.910.658.224	-	3.966.700.030	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	76.806.078.608	-	69.880.875.986	-
Thành phẩm	29.124.503.042	(1.877.788.001)	19.758.690.682	(1.958.045.655)
Hàng gửi bán	1.180.129.548	-	1.067.549.908	-
<b>Cộng</b>	<b>211.146.440.302</b>	<b>(9.293.865.896)</b>	<b>161.662.936.809</b>	<b>(9.432.282.875)</b>

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại thuyết minh V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****9. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các công trình</b>	<b>62.404.951.841</b>	<b>54.762.174.421</b>
Chế tạo lắp đặt kết cấu thép mái kho than và tường chắn gió kho than/DA Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I	26.873.338.523	21.042.118.273
Cung cấp và thi công lắp đặt nhôm kính CT Khối khách sạn chung cư cao tầng Dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake	8.364.224.600	-
Cung cấp, lắp đặt cửa nhôm kính, vách nhôm kính Công trình Trung tâm hành chính huyện Đông Anh	6.261.476.909	25.777.586
Gia công chế tạo tuyến đường ống chính đoạn từ K15+500 đến K17+502 dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng - Tỉnh Hoà Bình	5.888.276.096	-
Gia công chế tạo tuyến đường ống chính đoạn từ K6+850 đến K8+920 (không bao gồm phần mố néo) dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng - Tỉnh Hoà Bình	1.205.292.103	-
Các công trình khác	13.812.343.610	33.694.278.562
<b>Lĩnh vực sản xuất</b>	<b>14.401.126.767</b>	<b>15.118.701.565</b>
<b>Cộng</b>	<b>76.806.078.608</b>	<b>69.880.875.986</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	102.382.468.646	264.357.241.222	18.441.829.501	1.790.510.637	1.141.536.948	388.113.586.954
Mua trong kỳ	-	6.165.340.485	-	-	-	6.165.340.485
Số dư cuối kỳ	102.382.468.646	270.522.581.707	18.441.829.501	1.790.510.637	1.141.536.948	394.278.927.439
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	83.462.813.364	237.494.806.504	13.968.546.985	1.254.079.721	1.141.536.948	337.321.783.522
Khấu hao trong kỳ	1.975.140.877	4.360.094.823	617.954.613	91.303.086	-	7.044.493.399
Số dư cuối kỳ	85.437.954.241	241.854.901.327	14.586.501.598	1.345.382.807	1.141.536.948	344.366.276.921
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	18.919.655.282	26.862.434.718	4.473.282.516	536.430.916	-	50.791.803.432
Tại ngày cuối kỳ	16.944.514.405	28.667.680.380	3.855.327.903	445.127.830	-	49.912.650.518

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 237.597.680.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 227.232.129.676 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 23.033.343.237 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.909.057.805 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên 27	7.427.900.150	7.427.900.150	-	-
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	7.291.530.839	7.291.530.839	-	-
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	5.472.401.179	5.472.401.179	1.396.440.000	1.396.440.000
Công ty TNHH cơ khí Đức Thành Long	4.879.091.941	4.879.091.941	1.402.252.539	1.402.252.539
Công ty TNHH An Cường	4.654.209.780	4.654.209.780	3.705.959.400	3.705.959.400
Công ty cổ phần thương mại An Sang	3.199.185.000	3.199.185.000	3.602.797.000	3.602.797.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển và thương mại Sóc Sơn	3.127.734.500	3.127.734.500	4.141.475.800	4.141.475.800
Các đối tượng khác	42.106.048.202	42.106.048.202	150.488.971.487	150.488.971.487
<b>Cộng</b>	<b>78.158.101.591</b>	<b>78.158.101.591</b>	<b>164.737.896.226</b>	<b>164.737.896.226</b>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	285.287.670	285.287.670	23.423.868.606	23.423.868.606

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần LILAMA10	14.701.283.441	14.701.283.441	-	-
Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	9.090.029.288	9.090.029.288	-	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	-	-	3.124.775.544	3.124.775.544
Các đối tượng khác	20.028.165.787	20.028.165.787	7.435.507.199	7.435.507.199
<b>Cộng</b>	<b>53.819.478.516</b>	<b>53.819.478.516</b>	<b>10.560.282.743</b>	<b>10.560.282.743</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.956.907.810	636.082.065	2.956.907.810	636.082.065
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	6.977.542.076	-	6.977.542.076	-
Thuế GTGT vãng lai	-	116.828.037	116.828.037	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.210.354.298	7.210.354.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.790.087.965	3.834.232.145	4.790.087.965	3.834.232.145
Thuế thu nhập cá nhân	572.924.500	1.743.492.897	2.130.280.312	186.137.085
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.848.353.292	-	1.848.353.292
Thuế xuất khẩu	-	82.882.200	82.882.200	-
Thuế nhập khẩu	-	13.387.210	13.387.210	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.297.462.351</b>	<b>15.490.612.144</b>	<b>24.283.269.908</b>	<b>6.504.804.587</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	483.616.383	384.105.224
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	17.805.422.659	33.353.581.430
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	357.995.000	380.295.000
Trích trước tiền điện	744.857.188	1.052.887.621
Chi phí phải trả khác	2.147.388.522	2.678.940.503
<b>Cộng</b>	<b>21.539.279.752</b>	<b>37.849.809.778</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	597.285.000	477.494.000
Bảo hiểm xã hội	787.843.018	-
Bảo hiểm y tế	142.865.880	-
Bảo hiểm thất nghiệp	61.791.610	-
Cổ tức phải trả	65.100.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.952.874	125.253.426
<b>Cộng</b>	<b>66.801.738.382</b>	<b>602.747.426</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>57.980.370.000</b>	<b>-</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.887.353.597	4.990.528.968
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.237.343.079	2.142.075.279
<b>Cộng</b>	<b>7.124.696.676</b>	<b>7.132.604.247</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.201.634.818	2.690.461.937
<b>Cộng</b>	<b>3.201.634.818</b>	<b>2.690.461.937</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>401.716.016.112</b>	<b>401.716.016.112</b>	<b>438.609.392.801</b>	<b>405.234.128.710</b>	<b>435.091.280.203</b>	<b>435.091.280.203</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (i)	103.412.891.570	103.412.891.570	79.049.729.408	103.412.891.570	79.049.729.408	79.049.729.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	101.815.222.895	101.815.222.895	113.055.554.309	101.815.222.895	113.055.554.309	113.055.554.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (iii)	25.963.499.572	25.963.499.572	58.844.616.462	29.481.612.170	55.326.503.864	55.326.503.864
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	170.524.402.075	170.524.402.075	187.659.492.622	170.524.402.075	187.659.492.622	187.659.492.622
<b>Cộng</b>	<b>401.716.016.112</b>	<b>401.716.016.112</b>			<b>435.091.280.203</b>	<b>435.091.280.203</b>

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
  - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
  - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKDA ngày 19 tháng 04 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương; hợp đồng cho vay hạn mức sửa đổi, bổ sung số 91/24/CTD/VCBCD-CKDA ngày 23 tháng 08 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
  - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 22 tháng 08 năm 2025;
  - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2022/153720/HĐTD ngày 19 tháng 09 năm 2023 và hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2024/153720/HĐTD ngày 15 tháng 10 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2025;
  - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022 và hợp đồng tín dụng, sửa đổi bổ sung số 20/2024-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 18 tháng 07 năm 2024 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 415.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 18 tháng 07 năm 2025;
  - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 07 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>882.582.030</b>	<b>882.582.030</b>	<b>57.303.991.401</b>	<b>-</b>	<b>58.186.573.431</b>	<b>58.186.573.431</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (v)	882.582.030	882.582.030	57.303.991.401	-	58.186.573.431	58.186.573.431
<b>Cộng</b>	<b>882.582.030</b>	<b>882.582.030</b>			<b>58.186.573.431</b>	<b>58.186.573.431</b>

(v) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/153720/HDTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 05 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cấp tín dụng tối đa là : 81.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất phân xưởng Đúc;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày cấp tín dụng đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất áp dụng thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2024/153720/HĐTC ký ngày 05 tháng 12 năm 2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>93.397.349.106</b>	<b>839.486.989</b>	<b>101.952.817.123</b>	<b>506.189.653.218</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	97.858.153.065	97.858.153.065
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30.585.845.137	-	(30.585.845.137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.195.281.712)	(10.195.281.712)
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành	-	-	-	2.158.307.830	2.158.307.830
Chia cổ tức	-	-	-	(58.900.000.000)	(58.900.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>123.983.194.243</b>	<b>839.486.989</b>	<b>102.288.151.169</b>	<b>537.110.832.401</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	15.735.107.182	15.735.107.182
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	24.829.320.745	-	(24.829.320.745)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.228.815.117)	(10.228.815.117)
Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(2.130.015.307)	(2.130.015.307)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(65.100.000.000)	(65.100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>148.812.514.988</b>	<b>839.486.989</b>	<b>15.735.107.182</b>	<b>475.387.109.159</b>

(\*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23 tháng 04 năm 2025, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	: 24.829.320.745 đồng;
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 10.228.815.117 đồng;
Trích thưởng Ban điều hành, Ban kiểm soát	: 2.130.015.307 đồng;
Chia cổ tức 21%	: 65.100.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, Xã Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	2.066.078,79	1.236.184,02
<b>Cộng</b>	<b>2.066.078,79</b>	<b>1.236.184,02</b>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ  
Bộ phận xây lắp - xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.159.755.717	196.304.477.697	-	427.464.233.414
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>231.159.755.717</b>	<b>196.304.477.697</b>	<b>-</b>	<b>427.464.233.414</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	213.425.145.468	165.983.909.212	-	379.409.054.680
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>17.734.610.249</b>	<b>30.320.568.485</b>	<b>-</b>	<b>48.055.178.734</b>
Chi phí không phân bổ				29.152.562.102
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>18.902.616.632</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				10.269.587.590
Chi phí tài chính				9.529.932.195
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(72.932.700)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>19.569.339.327</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.834.232.145
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>15.735.107.182</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	196.868.146.495	265.521.950.482	-	462.390.096.977
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>196.868.146.495</b>	<b>265.521.950.482</b>	<b>-</b>	<b>462.390.096.977</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	186.008.426.553	236.756.928.037	-	422.765.354.590
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.859.719.942</b>	<b>28.765.022.445</b>	<b>-</b>	<b>39.624.742.387</b>
Chi phí không phân bổ				27.799.633.629
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>11.825.108.758</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				2.329.738.203
Chi phí tài chính				7.165.644.219
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(2.373.168.521)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>4.616.034.221</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.007.151.778
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>3.608.882.443</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.464.233.414</b>	<b>462.719.157.005</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm	192.136.205.396	177.508.117.861
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	39.023.550.321	19.689.088.662
- Doanh thu công trình giàn không gian	180.100.256.632	168.021.196.274
- Doanh thu công trình lắp dựng nhôm kính	16.204.221.065	97.500.754.208
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>329.060.028</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	25.353.021
- Hàng bán bị trả lại	-	303.707.007
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.464.233.414</b>	<b>462.390.096.977</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>1.163.939.832</b>	<b>1.107.928.094</b>

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm	177.735.598.657	168.286.110.641
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	35.827.963.790	17.952.296.912
Giá vốn công trình giàn không gian	162.941.555.531	152.662.388.174
Giá vốn công trình lắp dựng nhôm kính	3.042.353.681	85.104.743.634
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.416.979)	(1.240.184.771)
<b>Cộng</b>	<b>379.409.054.680</b>	<b>422.765.354.590</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.547.247.036	2.246.625.109
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	805.842.750	83.113.094
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	913.552.462	-
Doanh thu tài chính khác	2.945.342	-
<b>Cộng</b>	<b>10.269.587.590</b>	<b>2.329.738.203</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.529.797.968	7.162.518.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	134.227	3.125.418
<b>Cộng</b>	<b>9.529.932.195</b>	<b>7.165.644.219</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.095.356.104	5.569.064.447
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.292.134	534.199.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.800.907	499.819.594
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	(16.641.871)	(40.200.684)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.811.569.298	1.977.865.915
Chi phí khác bằng tiền	3.700.885.076	4.242.752.829
<b>Cộng</b>	<b>13.581.261.648</b>	<b>12.783.501.913</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.025.946.515	8.339.961.862
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	589.828.652	858.190.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.282.065	694.181.703
Thuế, phí, lệ phí	1.853.353.292	1.467.701.954
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(334.315.515)	(821.354.445)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.815.069	216.152.951
Chi phí bằng tiền khác	3.607.390.376	4.261.297.488
<b>Cộng</b>	<b>15.571.300.454</b>	<b>15.016.131.716</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	431.818.182
Tiền phạt thu được	108.954.383	42.050.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	69.112.917	114.915.096
Thu nhập khác	-	1.080.000
<b>Cộng</b>	<b>178.067.300</b>	<b>589.863.278</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hợp đồng	251.000.000	2.878.031.799
Chi phí khác	-	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>251.000.000</b>	<b>2.963.031.799</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.569.339.327	4.616.034.221
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>19.569.339.327</i>	<i>4.616.034.221</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	913.552.462	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	913.552.462	-
<b>Cộng: Chi phí không được trừ</b>	<b>515.373.860</b>	<b>419.724.671</b>
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	382.674.000	307.678.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	132.699.860	112.046.671
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.171.160.725</b>	<b>5.035.758.892</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.834.232.145</b>	<b>1.007.151.778</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>	<b>3.834.232.145</b>	<b>1.007.151.778</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.834.232.145</b>	<b>1.007.151.778</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.790.087.965	3.363.388.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.790.087.965)	(3.363.388.388)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.834.232.145</b>	<b>1.007.151.778</b>

**10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.735.107.182	3.608.882.443
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>15.735.107.182</b>	<b>3.608.882.443</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>508</b>	<b>116</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>508</b>	<b>116</b>

(\*) Công ty không thực hiện trừ quỹ khen thưởng phúc lợi ra khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 sẽ được điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trên báo cáo tài chính cả năm 2025.

(\*\*) Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.903.322.231	296.878.906.439
Chi phí nhân công	38.113.313.080	40.450.819.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.789.059.606	7.059.185.676
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.031.456.639	593.442.162
Dự phòng/ (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(334.315.515)	(821.354.445)
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(138.416.979)	(1.240.184.771)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.685.318.131	200.229.622.891
Chi phí khác bằng tiền	4.492.435.278	11.472.984.075
<b>Cộng</b>	<b>471.542.172.471</b>	<b>554.623.421.667</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Tổng công ty LICOGI - CTCP  
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20  
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh  
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long  
 Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu  
 Công ty liên kết  
 Điều hành Công ty

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.163.939.832</b>	<b>1.107.928.094</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.163.939.832	1.107.928.094
<b>Trả cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>6.095.225.787</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	-	6.095.225.787

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:***

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>180.694.800</b>	<b>178.715.160</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	180.694.800	178.715.160
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.659.083.972</b>	<b>546.600.317</b>
Tổng công ty LICOGI - CTCP	1.125.275.972	12.792.317
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.036.114.999</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	4.036.114.999	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>285.287.670</b>	<b>23.423.868.606</b>
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	23.138.580.936
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>57.980.370.000</b>	<b>-</b>
Tổng công ty LICOGI - CTCP	57.980.370.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	301.668.884	594.407.399
Ông Cao Trường Thụ	93.500.221	172.308.128
Ông Nguyễn Danh Quân	77.944.221	191.572.433
Bà Đỗ Thị Hiếu	65.112.221	115.263.419
Ông Phạm Việt Thắng	65.112.221	115.263.419
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.605.998.000	2.570.149.000
Ông Lã Quý Duẩn	553.391.000	720.610.000
Ông Phạm Việt Long	389.321.000	398.463.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	443.543.000	343.530.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	515.871.000	461.468.000
Ông Thái Hồng Khanh	374.041.000	329.626.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	-	298.690.000
Bà Hoàng Thị Kim Liên	329.831.000	17.762.000
Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	177.060.663	407.873.335
Ông Nguyễn Anh Dũng	65.112.221	164.650.653
Ông Hoàng Như Thái	56.224.221	130.197.490
Bà Lê Thị Thanh Nội	55.724.221	113.025.192
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.084.727.547</b>	<b>3.572.429.734</b>

**2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**


Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

  
Nguyễn Thị Hoài Thu  
Người lập

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Kế toán trưởng

  
Lã Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 08 năm 2025





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>910.886.662.293</b>	<b>111.043.655.119</b>	<b>(98.083.758.042)</b>	<b>923.846.559.370</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>388.323.275.725</b>	<b>3.292.651.457</b>	-	<b>391.615.927.182</b>
1. Tiền	111		138.323.275.725	3.292.651.457	-	141.615.927.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.300.000.000</b>	-	-	<b>1.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>401.151.773.429</b>	<b>13.508.075.455</b>	<b>(98.083.758.042)</b>	<b>316.576.090.842</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	233.802.454.169	14.952.745.744	-	248.755.199.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.627.711.715	5.531.002.195	-	48.158.713.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		98.083.758.042	-	(98.083.758.042)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.513.085.472	-	-	31.513.085.472
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.047.183.255	1.227.923.862	-	14.275.107.117
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(17.922.419.224)	(8.203.596.346)	-	(26.126.015.570)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>108.985.679.219</b>	<b>92.866.895.187</b>	-	<b>201.852.574.406</b>
1. Hàng tồn kho	141		111.845.721.148	99.300.719.154	-	211.146.440.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.860.041.929)	(6.433.823.967)	-	(9.293.865.896)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.125.933.920</b>	<b>1.376.033.020</b>	-	<b>12.501.966.940</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2.348.073.166	701.810.096	-	3.049.883.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.777.860.754	674.222.924	-	9.452.083.678



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>307.701.269.149</b>	<b>25.468.098.035</b>	<b>(18.554.313.145)</b>	<b>314.615.054.039</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.554.313.145</b>	-	<b>(18.554.313.145)</b>	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		18.554.313.145	-	(18.554.313.145)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.358.337.373</b>	<b>18.554.313.145</b>	-	<b>49.912.650.518</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	31.358.337.373	18.554.313.145	-	49.912.650.518
- Nguyên giá	222		190.212.207.318	204.066.720.121	-	394.278.927.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.853.869.945)	(185.512.406.976)	-	(344.366.276.921)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>91.589.923.734</b>	<b>1.497.417.618</b>	-	<b>93.087.341.352</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	91.589.923.734	1.497.417.618	-	93.087.341.352
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	-	-	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.945.357.754</b>	<b>5.416.367.272</b>	-	<b>12.361.725.026</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.945.357.754	5.416.367.272	-	12.361.725.026
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.218.587.931.442</b>	<b>136.511.753.154</b>	<b>(116.638.071.187)</b>	<b>1.238.461.613.409</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>743.200.822.283</b>	<b>136.511.753.154</b>	<b>(116.638.071.187)</b>	<b>763.074.504.250</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>683.307.542.482</b>	<b>116.462.511.561</b>	<b>(98.083.758.042)</b>	<b>701.686.296.001</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	66.420.084.655	11.738.016.936	-	78.158.101.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	49.111.181.651	4.708.296.865	-	53.819.478.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.504.804.587	-	-	6.504.804.587
4. Phải trả người lao động	314		21.341.278.232	-	-	21.341.278.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	20.261.199.837	1.278.079.915	-	21.539.279.752
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	98.083.758.042	(98.083.758.042)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		398.000.000	-	-	398.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	66.793.877.508	7.860.874	-	66.801.738.382
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	435.091.280.203	-	-	435.091.280.203
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16a	6.478.197.747	646.498.929	-	7.124.696.676
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.907.638.062	-	-	10.907.638.062
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.893.279.801</b>	<b>20.049.241.593</b>	<b>(18.554.313.145)</b>	<b>61.388.208.249</b>
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	18.554.313.145	(18.554.313.145)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	58.186.573.431	-	-	58.186.573.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16b	1.706.706.370	1.494.928.448	-	3.201.634.818
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>475.387.109.159</b>	-	-	<b>475.387.109.159</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>475.387.109.159</b>	-	-	<b>475.387.109.159</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.812.514.988	-	-	148.812.514.988
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.735.107.182	-	-	15.735.107.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.735.107.182	-	-	15.735.107.182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.218.587.931.442</b>	<b>136.511.753.154</b>	<b>(116.638.071.187)</b>	<b>1.238.461.613.409</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340.176.507.338	131.329.249.691	(44.041.523.615)	427.464.233.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	340.176.507.338	131.329.249.691	(44.041.523.615)	427.464.233.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	309.395.695.868	114.054.882.427	(44.041.523.615)	379.409.054.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.780.811.470	17.274.367.264	-	48.055.178.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.266.779.278	2.808.312	-	10.269.587.590
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.132.042.607	2.397.889.588	-	9.529.932.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.131.908.380	2.397.889.588	-	9.529.797.968
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.289.918.543	5.291.343.105	-	13.581.261.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.087.535.046	6.483.765.408	-	15.571.300.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.538.094.552	3.104.177.475	-	19.642.272.027
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62.954.383	115.112.917	-	178.067.300
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	251.000.000	-	251.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		62.954.383	(135.887.083)	-	(72.932.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.601.048.935	2.968.290.392	-	19.569.339.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.834.232.145	-	-	3.834.232.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.766.816.790	2.968.290.392	-	15.735.107.182



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	16.601.048.935	2.968.290.392	-	19.569.339.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.057.961.869	2.986.531.530	-	7.044.493.399
Các khoản dự phòng	03	(55.596.577)	86.129.393	-	30.532.816
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(913.552.462)	-	-	(913.552.462)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.544.438.724)	(2.808.312)	-	(8.547.247.036)
Chi phí lãi vay	06	7.131.908.380	2.397.889.588	-	9.529.797.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.277.331.421	8.436.032.591	-	26.713.364.012
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	252.722.041	2.146.876.836	77.013.439.533	79.413.038.410
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8.924.662.637)	(40.558.840.856)	-	(49.483.503.493)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(26.098.019.958)	26.240.118.381	(77.013.439.533)	(76.871.341.110)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.072.118.449)	803.148.233	-	(268.970.216)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.051.191.445)	(2.379.095.364)	-	(9.430.286.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.790.087.965)	-	-	(4.790.087.965)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.041.584.048)	-	-	(5.041.584.048)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(34.447.611.040)</b>	<b>(5.311.760.179)</b>	<b>-</b>	<b>(39.759.371.219)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(93.577.506.894)	(1.625.983.025)	-	(95.203.489.919)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.830.874.789	2.808.312	-	7.833.683.101
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(55.746.632.105)</b>	<b>(1.623.174.713)</b>	<b>-</b>	<b>(57.369.806.818)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	495.913.384.202	-	-	495.913.384.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(405.234.128.710)	-	-	(405.234.128.710)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>90.679.255.492</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>90.679.255.492</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>485.012.347</b>	<b>(6.934.934.892)</b>	<b>-</b>	<b>(6.449.922.545)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>386.924.710.916</b>	<b>10.227.586.349</b>	<b>-</b>	<b>397.152.297.265</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>913.552.462</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>913.552.462</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>388.323.275.725</b>	<b>3.292.651.457</b>	<b>-</b>	<b>391.615.927.182</b>